

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án “Hiện đại hóa hệ thống độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển”

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số: 554/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 3 năm 2020 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án; 2456/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2021 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa hệ thống độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển”;

Căn cứ Công văn số 210/HĐXD-QLKT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng, Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án “Hiện đại hóa hệ thống độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển”;

Xét đề nghị của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam tại Tờ trình số 65/TTr-ĐDBĐVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 về việc phê duyệt dự án “Hiện đại hóa hệ thống độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án “Hiện đại hóa hệ thống độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển”, với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Hiện đại hóa hệ thống độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

3. Chủ đầu tư: Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu tổng quát:

Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống độ cao quốc gia bền vững, ổn định đảm bảo xác định chính xác và thống nhất về độ cao của mọi điểm, mọi vị trí trong cả nước, đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4.2. Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống lưới độ cao quốc gia gắn với việc kiên cố hóa hệ thống mốc độ cao đảm bảo sử dụng ổn định lâu dài và xác định độ cao trung bình của mặt nước biển ở trạm hải văn Hòn Dấu và các trạm hải văn đại diện các phân vùng biển.

- Xây dựng mặt tham chiếu độ cao quốc gia bằng việc nâng cấp mô hình Geoid độ chính xác cao ở Việt Nam phục vụ việc xây dựng công nghệ đo cao GNSS thay thế công nghệ đo cao truyền thống.

- Xây dựng các mạng lưới quan trắc chuyển dịch đứng hiện đại, kết nối mạng lưới độ cao quốc gia tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển bằng việc kết hợp phương pháp đo cao truyền thống và đo cao GNSS.

4.3. Quy mô đầu tư:

- Xây dựng các điểm mốc độ cao thế kỷ (được khoan, chôn sâu tới tầng địa chất ổn định) dọc theo các đường độ cao hạng I, hạng II ven biển và tại các thành phố lớn, đảm bảo phục vụ lâu dài cho công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu ở nước ta, đặc biệt là các thành phố lớn và khu vực ven biển.

- Đo đạc hoàn chỉnh mạng lưới độ cao quốc gia hiện đại kết nối các điểm mốc độ cao thế kỷ, các điểm trạm GNSS CORS, các điểm trọng lực quốc gia, các trạm quan trắc hải văn ở các phân vùng biển phục vụ công tác tính toán xác định số “0” độ cao quốc gia, số “0” độ sâu quốc gia và số “0” độ sâu tại mỗi phân vùng biển.

- Xây dựng và đo lập mạng lưới quan trắc chuyển dịch đứng tại các thành phố Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng bằng phương pháp đo thủy chuẩn; Xây dựng, đo lập các mạng lưới quan trắc chuyển dịch đứng bằng phương pháp đo hỗn hợp kết hợp giữa đo thủy chuẩn và công nghệ đo cao vệ tinh tại thành phố Hồ Chí Minh,

thành phố Cần Thơ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long phục vụ việc phân tích, đánh giá, xác định nguyên nhân sụt lún, dự báo xu hướng lún để bổ sung cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu.

- Đo GNSS bổ sung có độ chính xác cao tại các điểm mốc độ cao thế kỷ, tại một số điểm mốc độ cao hạng I, hạng II, các điểm mốc trọng lực cơ sở, trọng lực hạng I (đã được thiết kế đo nổi độ cao thủy chuẩn) và tại các điểm trạm quan trắc hải văn đại diện cho các phân vùng biển Hòn Dấu (Hải Phòng), Hoành Sơn (Hà Tĩnh), Sơn Trà (Đà Nẵng), Quy Nhơn (Bình Định), Vũng Tàu (Bà Rịa-Vũng Tàu) và điểm gốc độ cao Hà Tiên, đảm bảo mật độ khoảng 10÷20 km/điểm phục vụ nâng cấp mô hình Geoid địa phương.

- Đo đặc trọng lực chi tiết vùng núi Việt Nam.

- Nâng cấp mô hình Geoid trọng lực toàn quốc trên cơ sở chính xác hóa mô hình Geoid trọng lực 2011 bằng các dữ liệu trọng lực mới và các mô hình số độ cao, quy chiếu về hệ trắc địa toàn cầu WGS-84 và kết hợp với mô hình Geoid toàn cầu EGM2008 hoặc mô hình EGM phiên bản mới nhất.

- Xử lý kết hợp số liệu GNSS-Thủy chuẩn và mô hình Geoid trọng lực để nâng cấp mô hình Geoid hỗn hợp trên lãnh thổ Việt Nam phần đất liền và ven biển đạt độ chính xác $mN < 6\text{cm}$ tại vùng đồng bằng, $mN < 10\text{cm}$ tại vùng núi để áp dụng công nghệ đo cao GNSS dần thay thế công nghệ đo thủy chuẩn truyền thống trong việc xác định độ cao đạt độ chính xác hạng III và hạng IV.

- Tính toán mực nước biển trung bình tại Hòn Dấu với chuỗi số liệu nghiệm triều trong khoảng 19 năm gần nhất; xác định số “0” độ cao quốc gia, số “0” độ sâu quốc gia, số “0” độ sâu tại mỗi phân vùng biển.

- Tính toán bình sai mạng lưới độ cao quốc gia và công bố Hệ độ cao quốc gia mới.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu độ cao quốc gia, các quy trình và tiện ích tính toán, tra cứu độ cao.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Liên danh Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa - Bản đồ và Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Việt Nam.

6. Địa điểm xây dựng: Toàn quốc, trong đó tập trung tại 5 thành phố lớn, các tỉnh ven biển và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính: Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật nhóm B, loại mốc độ cao thế kỷ, công trình cấp IV (chiều cao phần nổi $\leq 6\text{m}$).

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Thiết kế 02 bước; tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: Theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành (*chi tiết danh mục tiêu chuẩn được lựa chọn theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do Liên danh Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa - Bản đồ và Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Việt Nam lập, Cục Quản lý hoạt động xây dựng – Bộ Xây dựng thẩm định theo thông báo kết quả thẩm định tại Công văn số 210/HĐXD-QLKT ngày 30 tháng 8 năm 2021*).

9. Tổng mức đầu tư dự án là: 419.673.600.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm mười chín tỷ, sáu trăm bảy mươi ba triệu, sáu trăm nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	338.974.067.103	đồng.
- Chi phí thiết bị:	1.166.000.000	đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	6.086.607.847	đồng.
- Chi phí tư vấn:	26.200.600.761	đồng.
- Chi phí khác	36.123.948.260	đồng.
- Chi phí dự phòng:	11.122.376.029	đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

10. Tiến độ thực hiện dự án: 2022 – 2025.

11. Nguồn vốn: Vốn đầu tư công, nguồn ngân sách trung ương.

12. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý các dự án đo đạc và bản đồ giúp chủ đầu tư quản lý dự án theo quy định.

(Chi tiết trong hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án kèm theo)

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện phê duyệt thiết kế xây dựng, thiết kế kỹ thuật và dự toán chi tiết theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện các nội dung theo ý kiến thẩm định của Cục Quản lý hoạt động xây dựng tại Công văn số 210/HĐXD-QLKT ngày 30 tháng 8 năm 2021 và Cục Kinh tế xây dựng tại Công văn số 241/KTXD-VP ngày 29 tháng 7 năm 2021 khi triển khai các bước tiếp theo; mua sắm thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn, định mức, tiết kiệm, hiệu quả; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về hiệu quả, tính bền vững của dự án, tổ chức lựa chọn đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật và đảm bảo không để thất thoát lãng phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Cục trưởng Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC, LHa.

Nguyễn Thị Phương Hoa

Phụ lục. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-BTNMT ngày.....tháng.....năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Giá trị
I	Chi phí xây dựng	338.974.067.103
1	Xây dựng mốc độ cao thế kỷ	61.890.964.357
2	Xây dựng, đo đạc, tính toán hoàn chỉnh mạng lưới độ cao quốc gia	211.983.694.345
2.1	Đo đạc hoàn chỉnh mạng lưới quốc gia hiện đại	205.097.081.166
2.2	Tính toán mực nước biển trung bình tại Hòn Dấu với chuỗi số liệu nghiệm triều 18,6 năm gần nhất; xác định gốc 0 độ cao, gốc 0 độ sâu	1.199.450.421
2.3	Tính toán bình sai tổng thể mạng lưới độ cao quốc gia	1.652.132.328
2.4	Xây dựng cơ sở dữ liệu độ cao quốc gia, các tiện ích tính toán và tra cứu độ cao; Xây dựng cơ sở dữ liệu trọng lực quốc gia, các tiện ích tính toán và tra cứu trọng lực	4.035.030.430
3	Nâng cấp mô hình Geoid trên lãnh thổ Việt Nam	20.719.226.335
3.1	Đo trọng lực chi tiết vùng núi Việt Nam	16.812.741.190
3.2	Nâng cấp mô hình Geoid trên lãnh thổ Việt Nam bằng phương pháp GNSS - Thủy chuẩn	2.340.581.553
3.3	Nâng cấp mô hình Geoid trên lãnh thổ Việt Nam bằng phương pháp Trọng lực	641.339.688
3.4	Nâng cấp mô hình Geoid trên lãnh thổ Việt Nam bằng phương pháp hỗn hợp Trọng lực – GNSS – Thủy chuẩn	924.563.904
4	Xây dựng và đo lập mạng lưới quan trắc chuyển dịch đứng tại các thành phố Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long	44.380.182.065
II	Chi phí thiết bị	1.166.000.000
1	Máy thủy chuẩn điện tử (02 chiếc)	1.166.000.000
III	Chi phí quản lý dự án	6.086.607.847
1	Phần xây dựng mốc độ cao thế kỷ	1.444.535.108
2	Phần đo đạc	4.642.072.739
IV	Chi phí tư vấn	26.200.600.761
1	Lập dự án đầu tư	1.683.600.000
2	Khảo sát địa chất, khảo sát địa hình phục vụ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình - Phần xây dựng mốc thế kỷ	10.798.428.623
3	Thiết kế hồ sơ bản vẽ thi công, dự toán công trình - Phần xây dựng mốc thế kỷ	911.034.995
4	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công - Phần xây dựng mốc thế kỷ	79.839.344

STT	Nội dung	Giá trị
5	Thẩm tra dự toán công trình - Phần xây dựng mốc thể kỷ	76.744.796
6	Giám sát công tác khảo sát xây dựng	334.319.350
7	Giám sát thi công xây dựng - Phần xây dựng mốc thể kỷ	1.187.068.696
8	Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán chi tiết - Phần đo đạc	1.784.831.147
9	Giám sát, kiểm tra nghiệm thu - Phần đo đạc	8.145.252.595
10	Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	398.611.561
11	Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	193.560.394
12	Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	413.748.866
13	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	193.560.394
V	Chi phí khác	36.123.948.260
1	Chi phí khác phần "Xây dựng mốc độ cao thể kỷ"	11.107.022.313
1.1	Chi phí di chuyển máy móc, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường	10.890.000.000
1.2	Các chi phí khác (bao gồm bảo hiểm...)	217.022.313
2	Chi phí khác phần "Đo đạc, tính toán hoàn chỉnh mạng lưới độ cao quốc gia hiện đại"	536.748.080
3	Chi phí khác phần "Nâng cấp mô hình Geoid trên lãnh thổ Việt Nam"	22.850.077.868
3.1	Thuê máy bay đo trọng lực	22.361.477.868
3.2	Các chi phí khác	488.600.000
4	Chi phí khác phần "Xây dựng và đo lập mạng lưới quan trắc chuyển dịch đứng tại các thành phố Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long"	69.300.000
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán - Dự án	321.300.000
6	Kiểm toán	1.039.500.000
7	Hội thảo khoa học trước khi công bố kết quả thực hiện; Báo cáo tổng kết dự án	200.000.000
VI	Chi phí dự phòng	11.122.376.029
	Tổng cộng:	419.673.600.000